

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

“**Chất lượng**
tạo nên sự khác biệt”

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬN

Số 01, Đường Hùng Vương, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Quỹ trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng quản lý Quỹ

Ông Phan Tấn Cảnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Phan Quỳnh Dao	Phó Chủ tịch chuyên trách
Ông Lê Kim Hoàng	Thành viên
Ông Hồ Chu Vân	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Tấn Quốc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phước Tuyền	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01/12/2022)

Ban Giám đốc

Ông Phan Quỳnh Dao	Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2022)
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Quỹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Quỹ và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc, ^W



Phan Quỳnh Dao

Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Số: 56-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Quý”), được lập ngày 01/3/2023, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quý chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Như được trình bày trong Thuyết minh số V.12 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, vốn góp của chủ sở hữu là 120.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Quỹ là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ góp thiếu tương ứng là 180.000.000.000 VND.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Quỹ được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 004C/2022/BCTC-KTV ngày 01/03/2022, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2021 của Quỹ.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2020-105-1

A blue ink signature of Trần Trung Hiếu, located on the right side of the page, above the name and title of the auditor.

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5468-2020-105-1

Mẫu B01-ĐTĐP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		132.632.554.509	131.560.813.521
I. Tiền và tương đương tiền	110		44.570.159	23.506.750
Tiền	111	V.1	44.570.159	23.506.750
II. Các khoản đầu tư	120		115.437.390.993	119.144.633.824
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	V.2	81.827.880.000	93.642.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	121a		81.827.880.000	93.642.000.000
2. Cho vay	122	V.3	33.609.510.993	25.502.633.824
a. Cho vay	122a		33.863.487.147	25.695.348.941
b. Dự phòng rủi ro cho vay	122b		(253.976.154)	(192.715.117)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3.782.415.153	2.694.582.830
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	3.316.285.725	2.441.955.830
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		1.261.322.100	1.360.910.188
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b		1.414.963.625	567.765.000
c. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		640.000.000	513.280.642
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	463.929.428	222.750.000
3. Phải thu khác	136		2.200.000	29.877.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản cố định	150		12.532.793.040	9.349.185.481
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.6	3.991.393.040	807.785.481
- Nguyên giá	152		4.980.739.110	1.636.633.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	153		(989.346.070)	(828.848.229)
2. Tài sản cố định vô hình	157	V.7	8.541.400.000	8.541.400.000
- Nguyên giá	158		8.541.400.000	8.541.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	159		-	-
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		371.935.936	310.234.391
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171	V.8	371.935.936	310.234.391
VIII. Tài sản khác	180		463.449.228	38.670.245
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		237.583.204	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182	V.11	10.102.349	38.670.245
3. Chi phí trả trước	183	V.9	215.763.675	-

Mẫu B01-ĐTĐP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NỢ PHẢI TRẢ (200 = 210 + 220 + 240)	200		1.283.529.310	1.708.894.116
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		-	-
II. Các khoản phải trả	220		1.283.529.310	1.708.894.116
1. Phải trả người bán	221	V.10	205.385.309	28.807.130
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.11	150.464.600	945.829.828
3. Phải trả người lao động	225		709.962.488	298.306.091
4. Phải trả khác	229		85.350.108	124.171.824
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		132.366.805	311.779.243
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		-	-
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU (300 = 310 + 320)	300		131.349.025.199	129.851.919.405
I. Vốn chủ sở hữu	310	V.12	131.349.025.199	129.851.919.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	314		5.878.190.862	139.063.772
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		3.600.796.689	2.911.094.453
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		1.870.037.648	6.801.761.180
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b		1.870.037.648	6.801.761.180
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330 = 200+300)	330		132.632.554.509	131.560.813.521



Võ Thị Minh Thư
Người lập biểu



Lưu Quang Vũ
Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Dao
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 01/3/2023

MẪU: B02 – ĐTĐP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01	VI.1	6.372.984.573	6.578.635.261
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay	02		6.383.379.573	6.580.106.599
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản CP hoạt động cho vay	03		10.395.000	1.471.338
2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04	VI.2	847.198.625	5.152.327.495
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05		-	6.132.961.639
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06		(847.198.625)	980.634.144
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	VI.3	572.676.655	474.982.401
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08		572.676.655	474.982.401
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.4	5.354.837.617	3.955.601.969
7. Thu nhập thuần khác	17		20.455.546	17.699.019
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		20.455.546	17.699.019
7.2. Chi phí khác	19		-	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 =01+04+07+10+13-16+17)	20		2.458.477.782	8.268.042.207
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	VI.5	61.261.037	(22.504.935)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)	40		2.397.216.745	8.290.547.142
11. Chi phí thuế TNDN	50	VI.6	527.179.097	1.393.524.782
11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		527.179.097	1.393.524.782
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)	60		1.870.037.648	6.897.022.360



Võ Thị Minh Thư
Người lập biểu



Lưu Quang Vũ
Kế toán trưởng




Phan Quỳnh Dao
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 01/3/2023

Mẫu: B03A – ĐTDĐ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		-	6.686.300.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.691.505.631)	(1.382.423.594)
3. Tiền thu từ các Khoản phí	03		503.224.962	742.770.519
4. Tiền chi cho vay	04		(14.528.752.440)	(3.096.491.300)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		6.360.614.234	6.097.149.351
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		6.482.967.661	7.083.408.740
7. Tiền chi trả cho người lao động	16		(2.495.419.026)	(2.685.274.532)
8. Thuế TNDN đã nộp	18		(843.535.146)	(1.013.694.128)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		96.887.920.894	104.330.406.451
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(87.242.129.448)	(116.788.169.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.433.386.060	(26.017.663)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(3.434.822.651)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		22.500.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(3.412.322.651)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60=30+40+50)	60		21.063.409	(26.017.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		23.506.750	49.524.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		44.570.159	23.506.750



Võ Thị Minh Thư
Người lập biểu



Lưu Quang Vũ
Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Dao
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 01/3/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU: B09 – ĐTĐP

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 25/2012/QĐ – UBND ngày 31/05/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Quỹ: 300.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại Số 01, Đường Hùng Vương, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

2. Chức năng của Quỹ

Các hoạt động của Quỹ tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các hoạt động chính bao gồm:

- Huy động vốn trung và dài hạn theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;
- Tiếp nhận, quản lý nguồn vốn ủy thác từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác; phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh để huy động vốn cho ngân sách địa phương;
- Nhận ủy thác, quản lý hoạt động của các Quỹ do UBND tỉnh giao;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Quỹ không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Quỹ là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU: B09 - ĐTĐP

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Quỹ cũng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỉ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi tháng, trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các tài khoản vay tại mỗi tháng trong 7 ngày đầu tiên của tháng, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU: B09 - ĐTĐP**

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Quỹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Quỹ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	21
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ: B09 - ĐTĐP

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Quỹ là Quyền sử dụng đất.

Giá trị Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước dưới 12 tháng và chi phí trả trước trên 12 tháng. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận:

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ("Nghị định 147") của Chính phủ ngày 18/12/2020 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147.

7. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác nhận được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán, các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã chuyển sang người mua;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được,... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Quỹ ngừng ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và hoạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

8. Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí của Quỹ là các khoản phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Quỹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Quỹ bao gồm các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Quỹ chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	20.982.000	15.668.000
Tiền gửi ngân hàng	23.588.159	7.838.750
Cộng	44.570.159	23.506.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	81.827.880.000	81.827.880.000	93.642.000.000	93.642.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	40.865.000.000	40.865.000.000	54.340.000.000	54.340.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Ninh Thuận	7.445.000.000	7.445.000.000	5.497.000.000	5.497.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	27.355.000.000	27.355.000.000	27.525.000.000	27.525.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	6.162.880.000	6.162.880.000	6.280.000.000	6.280.000.000
Cộng	81.827.880.000	81.827.880.000	93.642.000.000	93.642.000.000

Tại ngày 31/12/2022, Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 8 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,70 %/năm đến 9,10 %/năm.

3. Cho vay

a. Hình thức cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc cho vay (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Gốc cho vay (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Quỹ trực tiếp cho vay	27.334.537.034	27.129.528.006	18.672.398.828	18.532.355.837
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Phú Thịnh	4.080.667.970	4.050.062.960	6.233.419.321	6.186.668.677
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Cao	3.880.000.000	3.850.900.000	-	-
Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Trí Đức	2.255.556.000	2.238.639.330	2.763.247.560	2.742.523.203
Công ty TNHH Phát triển Giáo dục Hoa Sen-Việt Nam	10.512.000.000	10.433.160.000	-	-
Trung tâm quản lý nhà và chung cư	6.606.313.064	6.556.765.716	9.675.731.947	9.603.163.957
Quỹ hợp vốn cho vay	6.528.950.113	6.479.982.987	7.022.950.113	6.970.277.987
Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận	6.528.950.113	6.479.982.987	7.022.950.113	6.970.277.987
Cộng	33.863.487.147	33.609.510.993	25.695.348.941	25.502.633.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu: B09 - ĐTĐP

b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	33.863.487.147	25.695.348.941
Cộng	33.863.487.147	25.695.348.941

c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ trung hạn	8.666.424.050	7.024.192.851
Nợ dài hạn	25.197.063.097	18.671.156.090
Cộng	33.863.487.147	25.695.348.941

d. Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Dự phòng chung		
Số dư đầu năm	(192.715.117)	(215.220.052)
(Dự phòng) rủi ro trích lập trong năm	(104.671.758)	(14.764.317)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	43.410.721	37.269.252
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
Số dư cuối năm	(253.976.154)	(192.715.117)
b. Dự phòng cụ thể		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các Khoản phải thu của khách hàng có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo	3.316.285.725	2.441.955.830
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.233.595.918	1.360.910.188
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	528.637.629	681.846.436
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Ninh Thuận	190.284.630	147.308.273
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	455.449.890	484.205.342
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	59.223.769	47.550.137
Phải thu lãi cho vay	27.726.182	-
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Phú Thịnh	27.726.182	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	1.414.963.625	567.765.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1.414.963.625	567.765.000

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬNSố 01, Đường Hùng Vương, Thành phố Phan Rang
- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU: B09 - ĐTĐP****4. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác	640.000.000	513.280.642
<i>Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Ninh Thuận</i>	<i>640.000.000</i>	<i>513.280.642</i>
Cộng	3.316.285.725	2.441.955.830

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán không quá 12 tháng	463.929.428	222.750.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Miền Nhiệt Đới	75.683.428	81.000.000
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường Ninh Thuận	-	27.750.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Ninh Hải	274.246.000	-
Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	114.000.000	114.000.000
Cộng	463.929.428	222.750.000

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.383.833.710	212.800.000	40.000.000	1.636.633.710
Tăng trong năm	3.344.105.400	-	-	3.344.105.400
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.344.105.400	-	-	3.344.105.400
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.727.939.110	212.800.000	40.000.000	4.980.739.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	576.048.229	212.800.000	40.000.000	828.848.229
Tăng trong năm	160.497.841	-	-	160.497.841
Trích khấu hao	160.497.841	-	-	160.497.841
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	736.546.070	212.800.000	40.000.000	989.346.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	807.785.481	-	-	807.785.481
Số dư cuối năm	3.991.393.040	-	-	3.991.393.040
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Số dư đầu năm	-	212.800.000	40.000.000	252.800.000
Số dư cuối năm	-	212.800.000	40.000.000	252.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

6. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

(*) Nhà cửa vật kiến trúc là giá trị tài sản trên đất tại số 01 đường Hùng Vương, phường Mỹ Hương, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Quỹ được nhà nước giao tài sản này không thu tiền sử dụng đất và thời hạn sử dụng lâu dài theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 183516 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 11/07/2013.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có diện tích 616,1 m² tại số 01 đường Hùng Vương, phường Mỹ Hương, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận với giá trị là 8.541.000.000 VND. Quỹ được nhà nước giao tài sản này không thu tiền sử dụng đất và thời hạn sử dụng lâu dài theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 183516 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 11/07/2013.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Chi phí đầu tư dự án KDC Đồng Giã	371.935.936	371.935.936	310.234.391	310.234.391
Cộng	371.935.936	371.935.936	310.234.391	310.234.391

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước không quá 12 tháng	13.707.407	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.707.407	-
Chi phí trả trước trên 12 tháng	202.056.268	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	202.056.268	-
Cộng	215.763.675	-

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hoàn Hiên	156.631.700	156.631.700	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thuận Phát	27.680.000	27.680.000	27.680.000	27.680.000
Các đối tượng khác	21.073.609	21.073.609	1.127.130	1.127.130
Cộng	205.385.309	205.385.309	28.807.130	28.807.130

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải trả	Phải thu			Phải trả	Phải thu
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	479.009.179	-	-	479.009.179	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.820.649	-	527.179.097	843.535.146	150.464.600	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.670.245	125.466.258	96.898.362	-	10.102.349
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.884.000	1.884.000	-	-
Cộng	945.829.828	38.670.245	657.529.355	1.424.326.687	150.464.600	10.102.349

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬN

Số 01, Đường Hùng Vương, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 – ĐTĐP

12. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	11.401.968.912	1.855.605.600	10.370.765.094	123.628.339.606
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	6.897.022.360	6.897.022.360
Phân phối lợi nhuận	-	8.737.094.860	1.055.488.853	(10.466.026.274)	(673.442.561)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	139.063.772	2.911.094.453	6.801.761.180	129.851.919.405
Lãi trong năm	-	-	-	1.870.037.648	1.870.037.648
Phân phối lợi nhuận (**)	-	5.739.127.090	689.702.236	(6.801.761.180)	(372.931.854)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	5.878.190.862	3.600.796.689	1.870.037.648	131.349.025.199

(*) Vốn điều lệ của Quỹ là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ góp thiếu tại ngày 31/12/2022 là 180.000.000.000 VND

(**): Trong năm, Quỹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định số 306/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 26/05/2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận năm 2021	6.801.761.180
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.739.127.090
Trích Quỹ dự phòng tài chính	689.702.236
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	228.572.898
Trích Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	144.358.956
Cộng	6.801.761.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ vay khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ vay khách hàng	70.298.871.710	69.246.000.000
Dự án Chợ Cà Ná	-	14.000.000.000
Dự án Chợ Thanh Hải	11.846.000.000	11.846.000.000
Dự án Chợ Thuận Bắc	9.900.000.000	9.900.000.000
Dự án Khoa khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện tỉnh	2.399.090.910	-
Dự án Nhà ở xã hội khu D7-D10	19.500.000.000	29.100.000.000
Dự án Phòng khám đa khoa Trí Đức	4.400.000.000	4.400.000.000
Dự án Trường mầm non Hoa Sen	18.920.000.000	-
Dự án Phương tiện VTCC Thanh cao	3.333.780.800	-
Cộng	70.298.871.710	69.246.000.000

b. Nợ gốc từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Trung tâm thương mại Tháp Chàm	9.129.624.428	9.129.624.428
Dự án Trụ sở làm việc của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận	928.827.022	928.827.022
Dự án Doanh trại cơ quan Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Ninh Thuận	-	12.250.000.000
Dự án Nhà máy Thông Thuận Seafood I	17.000.000.000	17.000.000.000
Dự án Khách sạn du lịch cao cấp tại phường Mỹ Bình	67.762.000	67.762.000
Cộng	27.126.213.450	39.376.213.450

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần lãi cho vay	6.383.379.573	6.580.106.599
Lãi cho vay	1.836.128.742	1.856.550.003
Lãi tiền gửi	4.547.250.831	4.723.556.596
Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các Khoản chi phí hoạt động cho vay	10.395.000	1.471.338
Chi phí hoạt động cho vay	10.395.000	1.471.338
Thu nhập thuần	6.372.984.573	6.578.635.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	-	6.132.961.639
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	-	6.132.961.639
Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	(847.198.625)	980.634.144
Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp (*)	(847.198.625)	980.634.144
Thu nhập thuần	847.198.625	5.152.327.495

(*) Điều chỉnh giá vốn Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Minh Mạng theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	572.676.655	474.982.401
Doanh thu phí uỷ thác (*)	572.676.655	474.982.401
Chi phí hoạt động dịch vụ	-	-
Thu nhập thuần	572.676.655	474.982.401

(*) Phí quản lý vốn uỷ thác theo Hợp đồng Ủy thác số 04/HĐUT-QBLTD ngày 02/05/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 43/PLHĐ-BLTD ngày 26/12/2019 về việc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Ninh Thuận ("Quỹ Bảo lãnh tín dụng") uỷ thác cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Ninh Thuận quản lý và điều hành Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Theo đó, phí uỷ thác được tính bằng 20% trên chênh lệch thu chi trước thuế hàng năm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

4. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng khác	-	45.454.545
Chi phí nhân viên quản lý	3.232.247.782	2.585.235.302
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	71.313.748	37.640.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.497.841	66.812.076
Thuế, phí và lệ phí	4.884.000	4.314.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.111.021	155.987.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.697.783.225	1.060.157.771
Cộng	5.354.837.617	3.955.601.969

5. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng chung	61.261.037	(22.504.935)
Cộng	61.261.037	(22.504.935)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - ĐTĐP

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.397.216.745	8.290.547.142
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	238.678.738	211.365.324
Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	222.204.528	144.553.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.474.210	66.812.076
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Thu nhập tính thuế	2.635.895.483	8.501.912.466
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Số thuế TNDN được giảm	-	(510.114.748)
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	203.257.037
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	527.179.097	1.393.524.782

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập, thù lao của Người quản lý của Quỹ (Bao gồm HĐQT, BKS, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng)	1.789.437.328	1.193.261.480
Cộng	1.789.437.328	1.193.261.480

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

Phân loại lại thông tin so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các khoản chi tiền gửi Hợp đồng có kỳ hạn được trình bày lại ở mục “Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh”.

Các khoản thu tiền khi thanh lý Hợp đồng có kỳ hạn được trình bày lại ở mục “Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh”

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬN

Số 01, Đường Hùng Vương, Thành phố Phan Rang
- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU: B09 - ĐTĐP**

Chi tiết:

Khoản mục	Mã số	Năm trước (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm trước (Sau điều chỉnh)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19	125.406.451	104.205.000.000	104.330.406.451
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(11.316.169.170)	(105.472.000.000)	(116.788.169.170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33	(105.472.000.000)	105.472.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34	104.205.000.000	(104.205.000.000)	-



Võ Thị Minh Thư
Người lập biểu



Lưu Quang Vũ
Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Dao

Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 01/3/2023

11